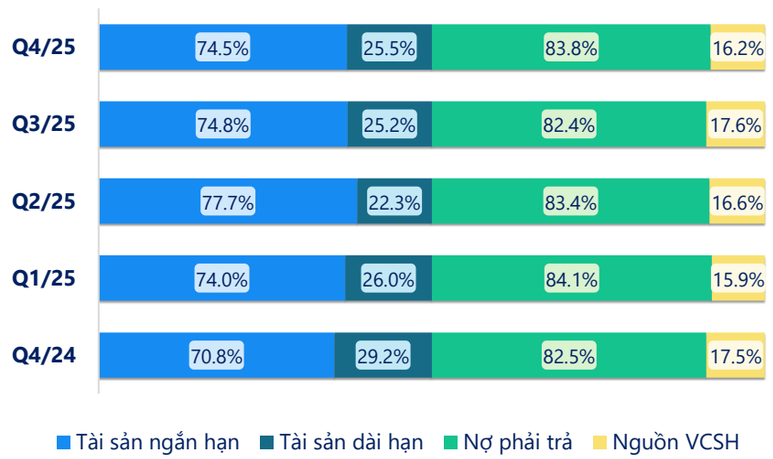
FireAnt

CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,000
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
P/E	3.6
EPS	1,113

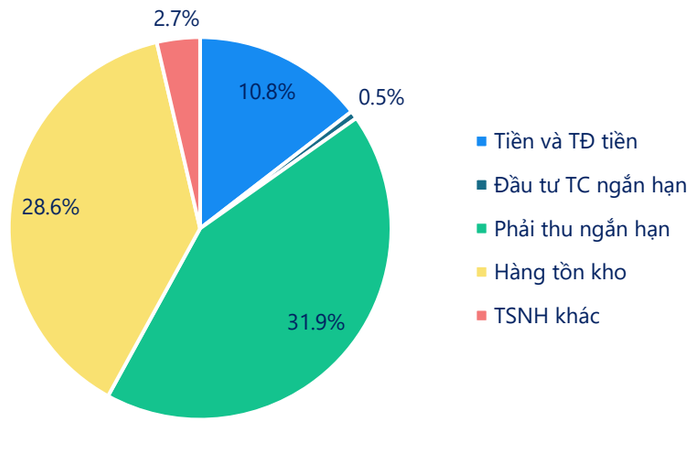
	YTD	1T	3T	6T
PQN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



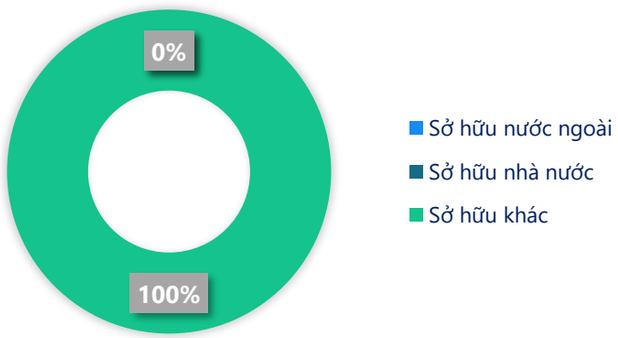
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



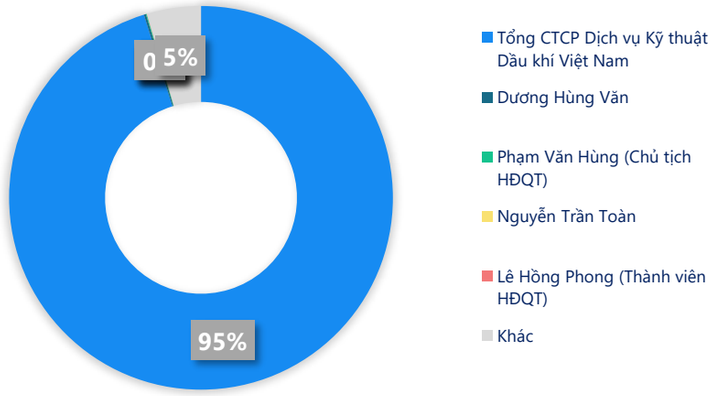
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



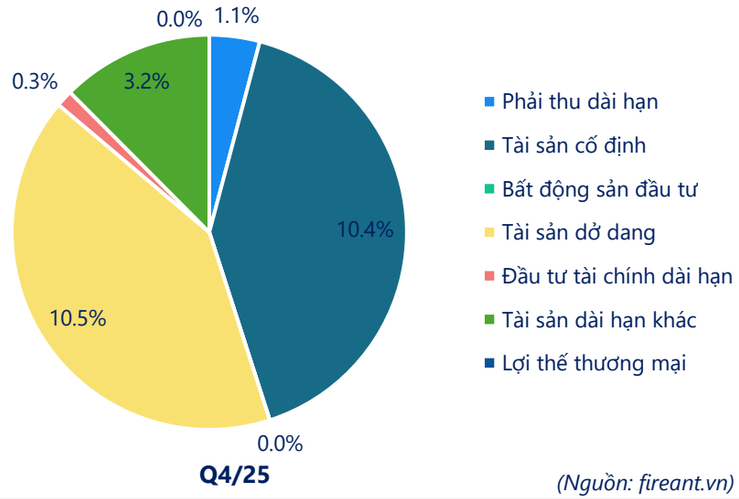
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

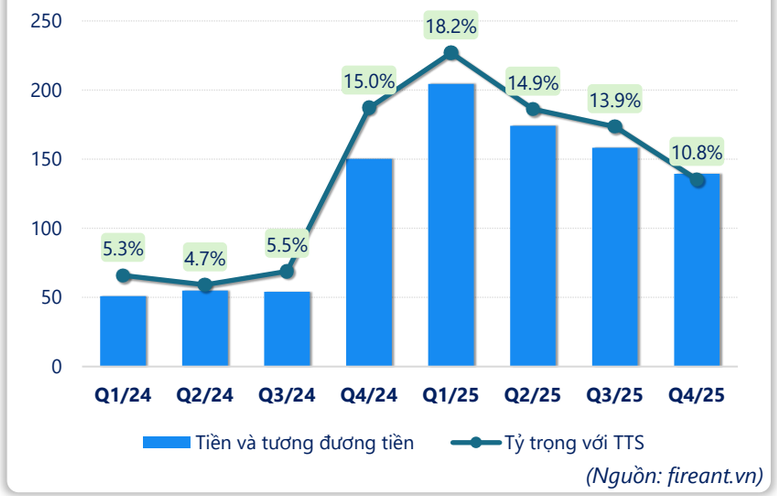


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

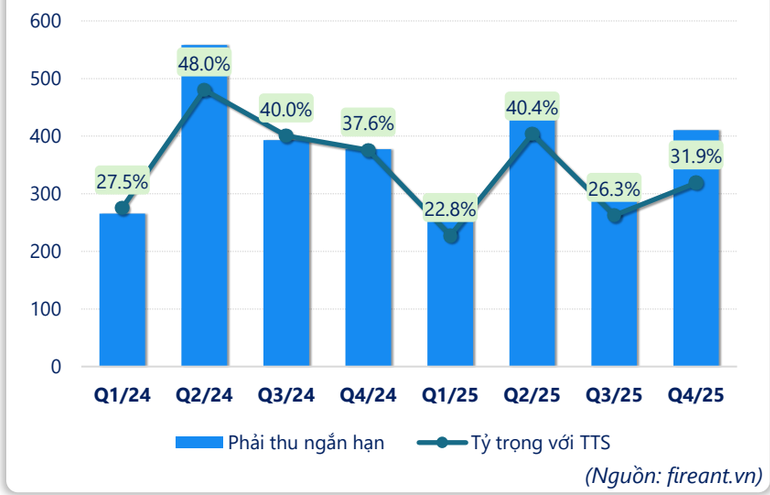
CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

Tiền và tương đương tiền



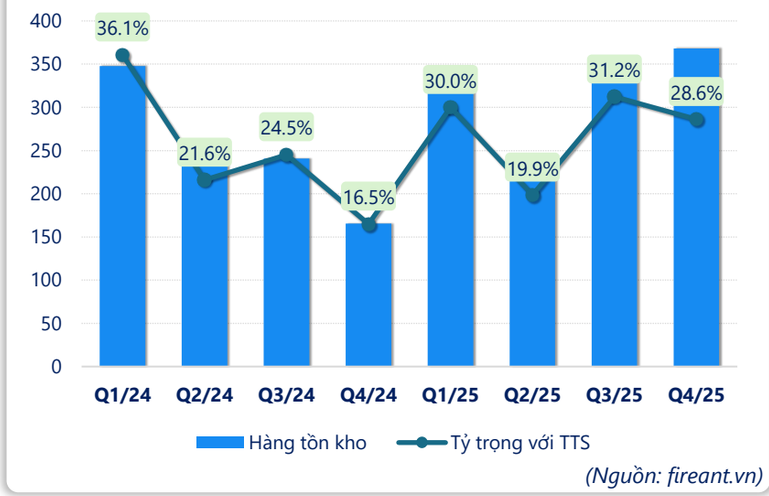
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



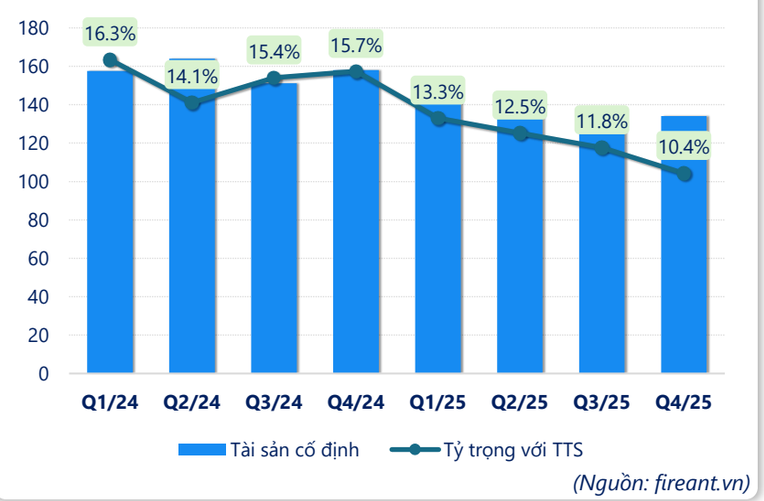
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



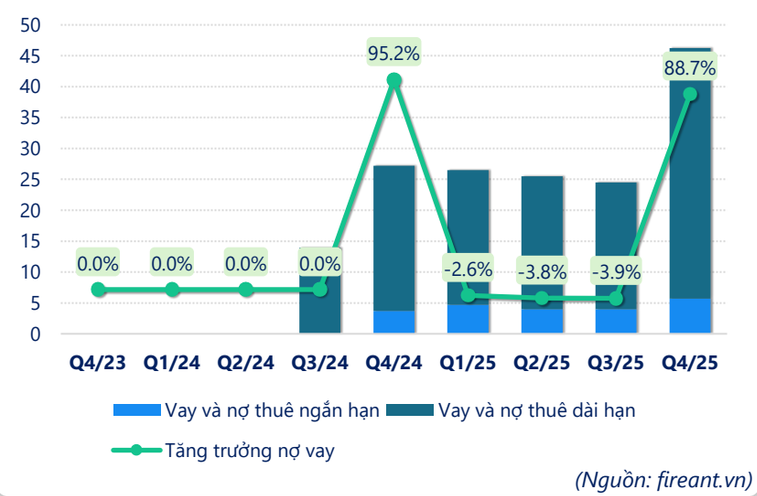
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



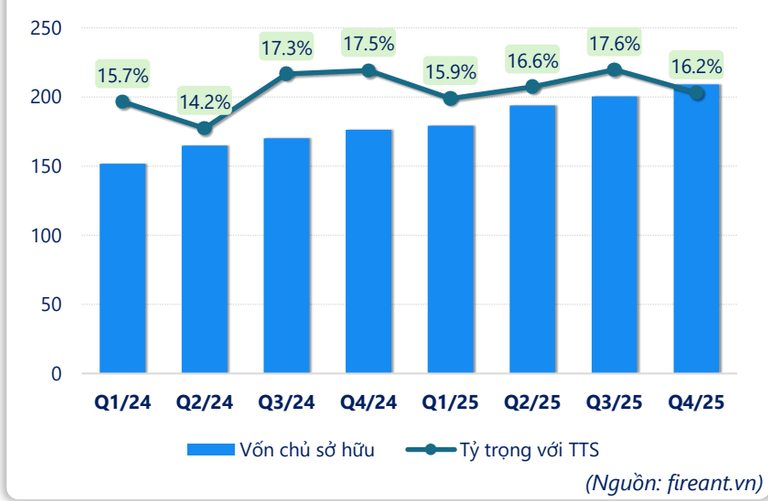
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

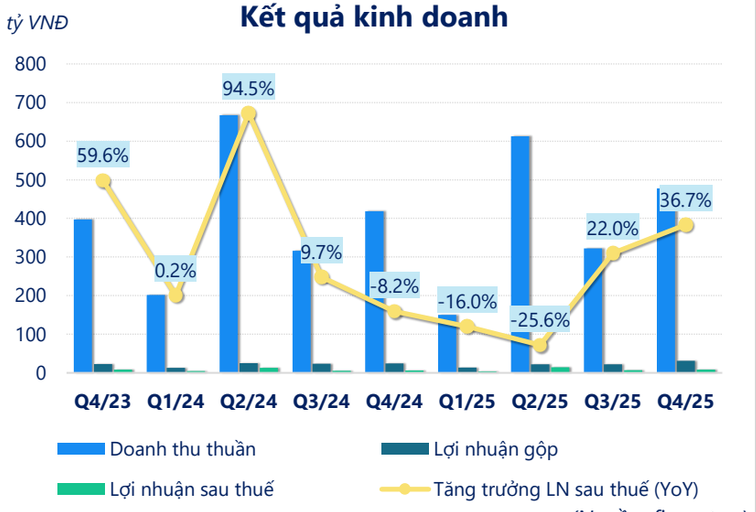


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

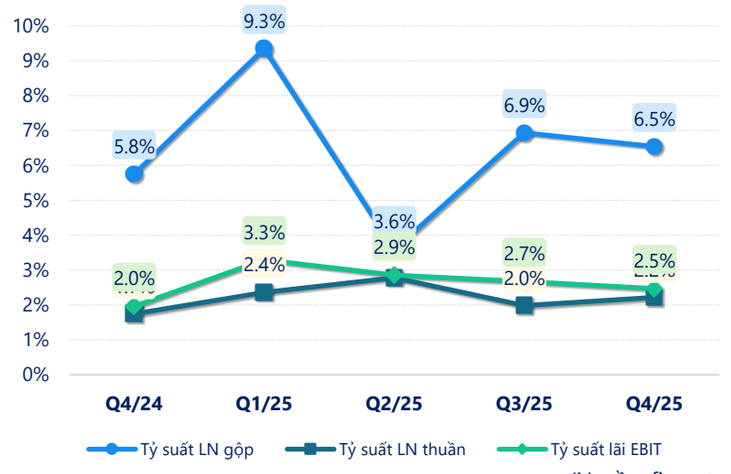
CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

Kết quả kinh doanh



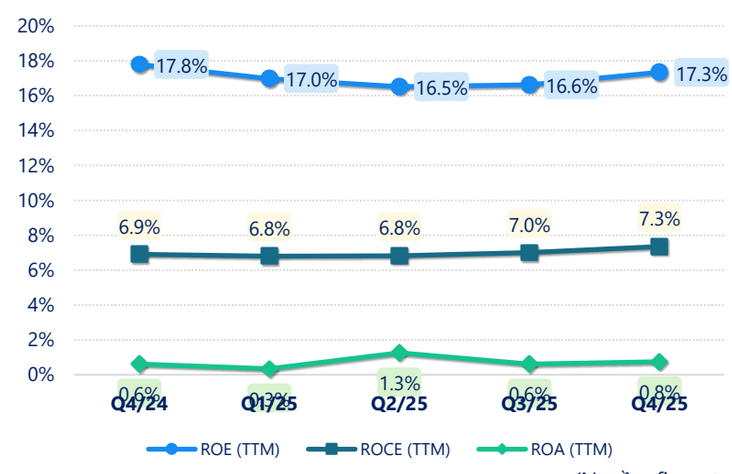
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



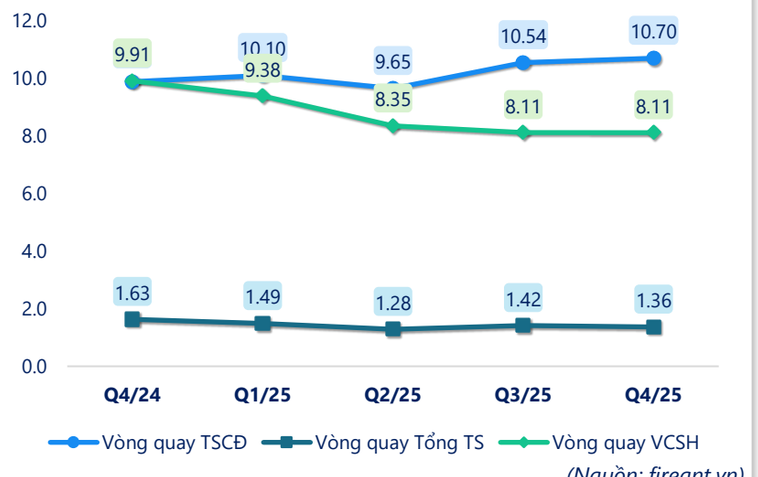
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



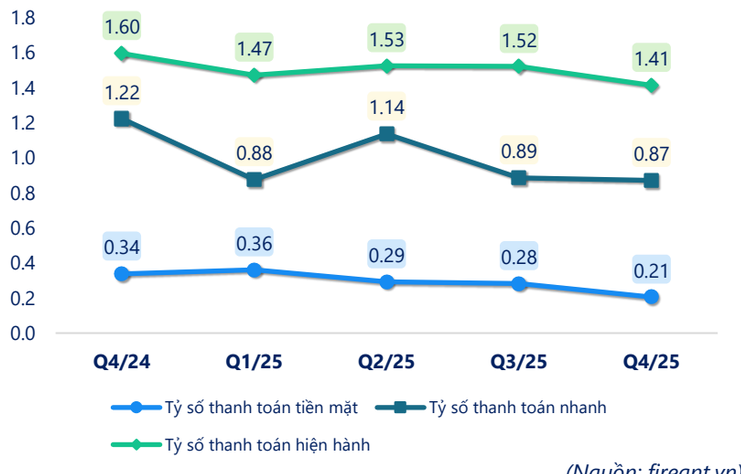
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



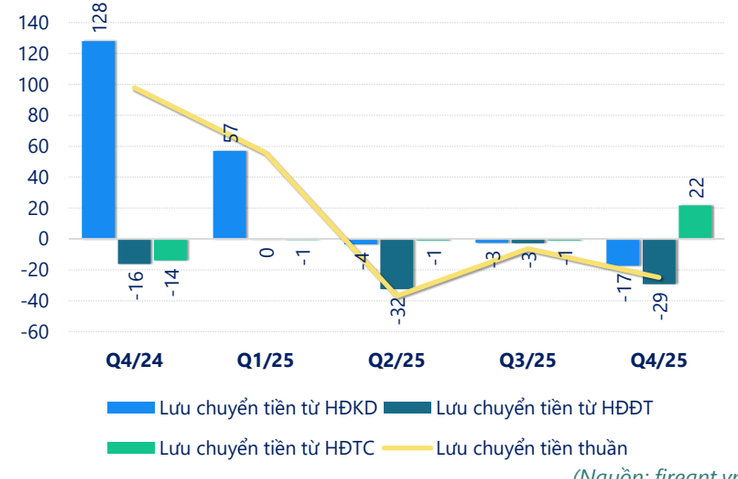
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC (UPCOM: PQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,287**	**1,004**	**28.2%**
Tài sản ngắn hạn	959	711	35.0%
Tiền và tương đương tiền	139	150	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.50	6.40	1.6%
Phải thu ngắn hạn	410	378	8.7%
Hàng tồn kho	368	166	122%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	10.9	221%
Tài sản dài hạn	**328**	**293**	**11.7%**
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Tài sản cố định	134	158	-15.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	135	88.4	52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.50	0	
Tài sản dài hạn khác	**40.8**	**33.5**	**22.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,078	828	30.1%
Nợ ngắn hạn	**678**	**446**	**52.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.70	3.70	54.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	396	241	64.8%
Nợ dài hạn	400	383	4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.5	23.5	72.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**209**	**176**	**19.0%**
Vốn chủ sở hữu	**209**	**176**	**19.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	419	150	612	322	477
Giá vốn hàng bán	395	136	590	300	446
Lợi nhuận gộp	24.1	14.1	22.0	22.4	31.2
Doanh thu HĐTC	6.48	1.55	6.95	4.90	-0.36
Chi phí TC	0.53	2.30	-1.36	4.99	-2.49
Chi phí lãi vay	0.25	0.47	0.46	0.45	0.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.7	9.77	13.3	15.9	22.8
LN thuần từ HĐKD	7.31	3.55	17.0	6.40	10.6
Lợi nhuận khác	0.66	0.94	0.03	1.78	0.69
LN trước thuế	7.97	4.49	17.1	8.18	11.3
Lợi nhuận sau thuế	6.02	3.59	14.7	6.54	8.62
LNST của CĐ cty mẹ	6.02	3.59	14.7	6.54	8.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	57.0	-3.50	-2.54	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	-0.44	-32.4	-2.76	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.9	-0.70	-1.00	-1.00	21.7
Tiền đầu kỳ	54.2	150	204	174	158
Lưu chuyển tiền thuần	**97.9**	**55.8**	**-36.9**	**-6.30**	**-25.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.81	-1.64	6.74	-9.65	6.15
Tiền cuối kỳ	150	204	174	158	139

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic